

DO THE SHOPPING (2nd)

1) Grammar (Asking for help)

**** Please, help me clean the fish and cut it up.**
(Vui lòng giúp tôi làm sạch cá và cắt nó.)

**** Please, help me clean and gut the fish.**
(Vui lòng giúp tôi làm sạch và lấy ruột cá ra.)

**** Please, help me fillet it.**
(Vui lòng giúp tôi lọc thịt nó.)

**** Please, help me chop ...**
(Vui lòng giúp tôi chặt)

Vocabulary (Food)

chayote su su 	meat thịt	pork thịt heo	
kohlrabi su hào 	pork belly thịt ba chỉ	pork fat mỡ heo	
taro khoai môn	white radish củ cải trắng 	beef thịt bò	
garlic chives hẹ	red radish củ cải đỏ 	lamb thịt cừu	
asparagus măng tây	mushroom nấm	lamb chop sườn cừu	
beetroot củ dền	egg trứng	tenderloin thịt thăn	
celery cần tây	chicken thịt gà	bone xương	a fish slice khoanh / miếng cá
corn bắp	milk sữa	marrowbone xương ống	a fish slice <u>without</u> <u>bones</u>
fish cá	salmon cá hồi	fillet = filet thịt / cá phi lê	seafood hải sản
cockle sò	shrimp tôm	king crab cua hoàng đế	crab cua
scallop sò điệp	oyster hàu	snail ốc	clam nghêu
cuttlefish mực nang	squid mực ống	octopus bạch tuộc	lobster tôm hùm